



quán piào

全票

noun · unanimous vote, all votes

Example Sentences

zhè xiàng tí àn huò dé le quán piào tōng guò
这项提案获得了全票通过。

This proposal was passed unanimously.

tā quán piào dāng xuǎn wéi xué shēng huì zhǔ xí
他全票当选为学生会主席。

He was elected student council president with all votes.

Trace each character, then write the word on your own.

全	全	全	全	全	全	全	全	全		
票	票	票	票	票	票	票	票	票	票	票
票	票	票								